

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 426/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 19-11-2020

“V/v Tranh chấp xin ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG**

***Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phan Thị Kim Hoa

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1/- Ông Phan Hữu Trí

2/- Ông Trương Thanh Tuấn

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Hoài Thương là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:***  
Bà Lê Thị Tô Anh– Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 338/2020/TLST–HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2020 về “*Tranh chấp xin ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 233/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Ông Bùi Đức N, sinh năm 1958 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn R, xã Trung H, huyện Thủy N, Thành Phố H.

-Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1963 (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 18, Ấp B, xã Bình H, huyện C, tỉnh An Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện xin ly hôn và bản tự khai ngày 07/10/2020 nguyên đơn ông Bùi Đức N trình bày:*

-Về hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị H chung sống với nhau vào năm 1984, hôn nhân tự tìm hiểu và quen biết, không có tổ chức lễ cưới và không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 1990 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên xảy ra cự cãi do gia đình ông ở miền Bắc và ông là con cả nên bố mẹ ông yêu cầu ông phải về quê ông sinh sống, còn vợ thì không chịu về miền Bắc sinh sống mà chỉ ở miền Nam sống nên ông trở về miền Bắc sống từ

năm 1991 đến nay. Thời gian đã lâu tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị H.

-Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Bùi Đức T sinh ngày 28/01/1985 và Bùi Kim T sinh ngày 14/11/1989, cả 02 con đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/10/2020 và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:*

-Về hôn nhân: Bà và ông N chung sống với nhau vào năm 1984, hôn nhân tự tìm hiểu và quen biết, không có tổ chức lễ cưới và không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 1990 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên xảy ra cự cãi do gia đình bà ở miền Nam nên bà không chịu về miền Bắc sống, còn gia đình ông N ở miền Bắc và ông N là con cả nên ông N phải về sống ở miền Bắc, ông đã có vợ khác và đã có con. Do đó, không thể hàn gắn tình cảm, nên bà đồng ý ly hôn với ông Bùi Đức N.

-Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Bùi Đức T sinh ngày 28/01/1985 và Bùi Kim T sinh ngày 14/11/1989, cả 02 con đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

-Về nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Châu Thành tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:* Tại giai đoạn sơ thẩm những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của bộ luật tố tụng dân sự và tuân thủ đúng quy định pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Bùi Đức N, cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị H; Ông Nhận phải chịu án phí hôn nhân gia đình theo quy định.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:*

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Bùi Đức N là nguyên đơn trong vụ kiện có đơn xin xét xử vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Bùi Đức N.

[2] Về hôn nhân: Ông Bùi Đức N và bà Nguyễn Thị H chung sống với nhau vào năm 1984 hôn nhân xây dựng trên cơ sở tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn với nhau, Tuy không đăng ký kết hôn, song hôn nhân của ông bà xác lập trước ngày 03/01/1987. Do đó theo hướng dẫn tại điểm a khoản 3 của nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội khóa 10 kỳ họp thứ 7 thì hôn nhân của

ông bà được xem là hôn nhân thực tế, được xem xét và điều chỉnh khi phát sinh tranh chấp.

Xét về mối quan hệ hôn nhân, Hội đồng xét xử nhận thấy: Ông N và bà H đều trình bày vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 1990 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên xảy ra cự cãi do gia đình ông N ở miền Bắc và ông N là con cả nên bố mẹ ông yêu cầu ông phải về quê sinh sống, còn bà H thì không chịu về miền Bắc sinh sống mà chỉ ở miền Nam sống nên ông N trở về miền Bắc sống từ năm 1991 và vợ chồng ly thân cho đến nay. Nay ông yêu cầu được ly hôn với bà H. Về phía bà H cũng trình bày thời gian ly thân đã lâu, ông N đã có vợ khác và đã có con, do không còn tình cảm với nhau nên bà đồng ý ly hôn với ông N.

Xét thấy ông N và bà H ly thân từ năm 1991 đến nay, mỗi người đều có cuộc sống riêng, khả năng hàn gắn là không có, hạnh phúc hôn nhân không đạt được. Do đó, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông N là hoàn toàn phù hợp.

[3] Về con chung: Ông N và bà H có 02 con chung đều đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu, nên không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí: Căn cứ vào điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ông Bùi Đức N phải chịu án phí hôn nhân gia đình theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng vào các điều 11,14 luật Hôn nhân gia đình năm 2000; điều 51, 53,56 và 131 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, các Điều 28, 35, 147, 227, 228, 235, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;Điểm a khoản 3 của nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội khóa 10 kỳ họp thứ 7; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

-Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông Bùi Đức N. Ông Bùi Đức N được ly hôn với bà Nguyễn Thị H.

-Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Bùi Đức T sinh ngày 28/01/1985 và Bùi Kim T sinh ngày 14/11/1989 đều đã trưởng thành.

- Về án phí: Ông Bùi Đức N phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0007418 ngày 08/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Bà Nguyễn Thị H được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông Bùi Đức N được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Những người tham gia tố tụng (để thi hành);
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THA.DS huyện Châu Thành;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phan Thị Kim Hoa**